

MST: 1400404414
Số: 7 /BC-TLĐT

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 5 năm 2020

CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN
Số: A.307
Ngày: 21/5/2020
Chuyển: HQT, HĐQT, TCTD, KSNB, KSNB

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp
Năm 2019

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.520.979.177	74.660.269.881
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.485.552.883	26.413.170.380
1.	Tiền	111		6.365.881.650	12.092.867.949
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.119.671.233	14.320.302.431
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			1.600.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			1.600.000.000
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.365.312.185	5.122.085.120
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.213.407.357	4.920.499.899
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		124.471.364	124.471.364
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	76.716.464	77.113.857
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(49.283.000)	
IV-	Hàng tồn kho	140		31.785.648.934	39.543.331.437
1.	Hàng tồn kho	141	10	31.847.739.272	39.543.331.437
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10	(62.090.338)	
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.884.465.175	1.981.682.944
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	427.207.177
2.	Thuê GTGT được khấu trừ	152		3.884.465.175	1.554.475.767
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.336.095.468	16.981.534.545
II-	Tài sản cố định	220		15.336.095.468	9.924.166.363
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	15.336.095.468	9.924.166.363
-	Nguyên giá	222		40.613.098.457	33.436.499.366
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.277.002.989)	(23.512.333.003)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
-	Nguyên giá	228		173.800.000	173.800.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(173.800.000)	(173.800.000)

IV-	Tài sản dở dang dài hạn	240			7.057.368.182
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12		7.057.368.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		73.857.074.645	91.641.804.426
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		34.824.466.071	57.150.003.135
I-	Nợ ngắn hạn	310		34.824.466.071	57.150.003.135
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.550.923.350	29.418.754.543
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	7.583.875.703	14.162.875.753
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.390.274.005	3.897.883.975
4.	Phải trả người lao động	314		5.437.362.844	883.580.783
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	225.000.000	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.889.178.582	2.039.996.799
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.747.851.587	6.746.911.282
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.032.608.574	34.491.801.291
I-	Vốn chủ sở hữu	410	19	39.032.608.574	34.491.801.291
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.942.000.000	31.942.000.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.090.608.574	2.549.801.291
-	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		2.549.801.291	
-	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		4.540.807.283	2.549.801.291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		73.857.074.645	91.641.804.426

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
				Năm 2019	Năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	203.413.879.139	123.270.104.030
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21		-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	203.413.879.139	123.270.104.030
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	176.907.422.203	107.122.678.920
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.506.456.936	16.147.425.110
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	646.470.769	726.618.615
7.	Chi phí tài chính	22	24	26.466.213	22.884.058
8.	Chi phí bán hàng	25	25	3.908.452.988	2.417.705.615
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	12.209.946.566	8.969.182.986

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.008.061.938	5.464.271.066
11. Thu nhập khác	31	26	97.927.896	111.169.350
12. Chi phí khác	32	26	370.582	-
13. Lợi nhuận khác	40	26	97.557.314	111.169.350
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.105.619.252	5.575.440.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.232.622.967	1.139.383.530
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.872.996.285	4.436.056.886

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.105.619.252	5.575.440.416
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.981.669.986	652.024.199
- Các khoản dự phòng	03		111.373.338	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.597.921	22.884.058
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(681.875.246)	(797.352.856)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.518.385.251	5.452.995.817
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.670.335.596)	(1.027.360.883)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.695.592.165	(10.966.120.369)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.729.652.912)	18.754.742.187
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		427.207.177	(427.207.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.953.646.443)	(1.289.880.091)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		64.900.000	13.100.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.063.959.695)	(2.649.156.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.711.510.053)	7.861.112.646

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4.988.782.363)	(4.710.761.890)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	72.727.273	72.727.273
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.600.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.600.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	656.984.096	692.280.651
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.659.070.994)	(5.545.753.966)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(555.438.529)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(555.438.529)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.926.019.576)	2.315.358.680
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.413.170.380	24.120.695.758
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.597.921)	(22.884.058)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.485.552.883	26.413.170.380

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp tiền thân là Nhà máy Thuốc lá Đồng Tháp, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ/UB ngày 12/01/1993 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 08/12/2005 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 326/2005/QĐ-TTg về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Đồng Tháp thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 05/01/2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 ngày 24/5/2016, mã số doanh nghiệp: 1400104414.

Theo Quyết định số 1854/QĐ-BTC ngày 06/3/2014 của Bộ Công thương về việc phê duyệt đề án tổ chức lại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ- Công ty con. Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam ban hành Quyết định số 76/QĐ-TLVN ngày 14/3/2014 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp, Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang về làm con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ- Công ty con kể từ ngày 01/4/2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 10 Đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất sản phẩm thuốc lá. Chi tiết: Sản xuất thuốc lá điếu;

Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu thuốc lá điếu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua- bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm: Lãi tiền gửi dự thu; các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm, được

trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-15
Máy móc, thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-6

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Giá trị chương trình phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng là 2 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua- bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Kinh phí công đoàn; phí phòng chống tác hại thuốc lá và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm: các khoản trích trước chi phí sửa chữa văn phòng Công ty, chi phí kiểm toán và chi phí vận chuyển.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh để lại.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên cơ sở Quyết định của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo yêu cầu của Công ty mẹ, tỷ lệ phân phối phù hợp với quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi tiền gửi trong kỳ và chênh lệch tỷ giá trong kỳ. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí vận chuyển; chi đầu tư phát triển thị trường; phí ủy thác xuất khẩu; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với Công ty là 20% thu nhập chịu thuế;



Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 18, 21 và 29.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	189.182.000	1.526.367.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.176.699.650	10.566.500.949
Các khoản tương đương tiền (*)	10.119.671.233	14.320.302.431
Cộng	16.485.552.883	26.413.170.380

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 03 tháng với lãi suất 4,8%/năm.

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	6.213.407.357	4.920.499.899
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.330.807.337	4.117.064.379
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>		916.868.694
<i>Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá</i>	841.707.337	99.367.185
<i>Công ty Thương mại Miền Nam</i>	4.489.100.000	3.100.828.500
Các khoản phải thu của khách hàng khác	882.600.020	803.435.520
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ 5.330.807.337	4.117.064.379

Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	841.707.337	99.367.185
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ		916.868.694
Công ty Thương mại Miền Nam	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	4.489.100.000	3.100.828.500

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	76.716.464	-	77.113.857	-
Phải thu khác	29.277.734	-	77.113.857	-
Tạm ứng	47.438.730	-		-

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm		
Trích lập dự phòng	49.283.000	
Số dư cuối năm	49.283.000	
Trong đó:		
- Trả trước cho người bán	49.283.000	

9 NỢ XẤU

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi	49.283.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng & Thương mại Vạn Xuân	49.283.000	-	-	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	49.283.000	-	-	-



10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	23.550.775.998	-	26.808.837.035	-
Thành phẩm	8.296.963.274	(62.090.338)	12.734.494.402	-
Cộng	31.847.739.272	(62.090.338)	39.543.331.437	

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn
Số đầu năm	173.800.000	173.800.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	173.800.000	173.800.000

12 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

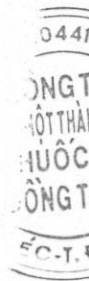
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số đầu năm	7.057.368.182	4.032.603.089
Tăng trong năm	336.230.909	8.787.789.707
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	336.230.909	1.817.789.707
Lắp đặt dây chuyền đóng bao cứng compact		6.970.000.000
Mua sắm tài sản cố định		
Giảm trong năm	7.393.599.091	5.763.024.614
Kết chuyển sang tài sản cố định	7.393.599.091	5.763.024.614
Số cuối năm		7.057.368.182

13 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	13.244.755.965	17.766.639.188	1.695.844.212	729.260.001	33.436.499.366
Tăng trong năm	7.393.599.091	7.015.470.000			7.393.599.091
Mua sắm	378.129.091	378.129.091			7.015.470.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			217.000.000		378.129.091
Giảm trong năm			217.000.000		217.000.000
Thanh lý, nhượng bán					217.000.000
Số cuối năm	13.244.755.965	25.160.238.279	1.478.844.212	729.260.001	40.613.098.457
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	5.111.050.768	16.899.196.569	1.419.864.314	82.221.352	23.513.333.003
Tăng trong năm	457.156.533	1.265.623.725	122.657.724	136.232.004	1.981.669.986
Khấu hao trong năm	457.156.533	1.265.623.725	122.657.724	136.232.004	1.981.669.986
Giảm trong năm			217.000.000		217.000.000
Thanh lý, nhượng bán			217.000.000		217.000.000
Số cuối năm	5.568.207.301	18.164.820.294	1.325.522.038	218.453.356	25.277.002.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	8.133.705.197	867.442.619	275.979.898	647.038.649	9.924.166.363
Số cuối năm	7.676.548.664	6.995.417.985	153.322.174	510.806.645	15.336.095.468

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 20.142.638.193VND (tại ngày 31/12/2018 là 20.359.638.193VND)



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		7.550.923.350	29.418.754.543
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		5.429.642.845	24.655.359.013
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>		1.551.812.695	3.440.582.013
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre</i>			10.781.454.000
<i>Công ty TNHH TM Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật</i>			5.267.000.000
<i>Cty TNHH SX TM Dịch Vụ Lộc Gia Bảo</i>		963.732.000	3.317.633.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn</i>		1.316.974.150	
<i>Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Dung</i>		1.597.124.000	1.848.690.000
Phải trả cho các đối tượng khác		2.121.280.505	4.763.395.530
Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	3.026.068.350	14.600.564.906
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	1.551.812.695	3.440.582.013
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		10.781.454.000
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	Công ty mẹ	1.316.974.150	-
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty Liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam	157.281.505	378.528.893

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

		31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		7.583.875.703	14.162.875.753
Các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên		6.971.670.360	11.388.894.800
<i>Công ty TNHH Thương mại Mã Hoa</i>		6.971.670.360	11.388.894.800
Các đối tượng khác		612.205.343	2.773.980.953

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.729.075.494	28.846.491.730	29.709.506.510	2.866.060.714
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	168.808.481	2.232.622.967	1.953.646.443	447.785.005
Thuế thu nhập cá nhân	-	193.019.835	193.019.835	-
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	360.012.706	360.012.706	-

Thuế bảo vệ môi trường	-			-
Các loại thuế khác	-	10.800.420	10.800.420	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	630.752.111	554.323.825	76.428.286
Cộng		3.897.883.975	32.273.699.769	32.781.309.739
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp		3.897.883.975	32.273.699.769	32.781.309.739
				3.390.274.005

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	225.000.000	-
Chi phí sửa chữa Công ty	150.000.000	-
Chi phí kiểm toán	65.000.000	-
Chi phí vận chuyển	10.000.000	-
		-

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019	
	VND	VND	
Ngắn hạn	5.889.178.582	2.039.996.799	
Kinh phí công đoàn	163.473.125	83.328.039	
Bảo hiểm xã hội	1.065.705	-	
Bảo hiểm y tế	128.581	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	85.712	-	
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	49.918.290	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.663.006.068	1.886.255.595	
Các đối tượng khác	61.419.391	20.494.875	
<i>Phải trả khác là bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	5.663.006.068	1.886.255.595
- Phải nộp lợi nhuận về Công ty mẹ		1.670.290.116	555.438.529
- Chênh lệch vốn điều lệ		3.992.715.952	1.330.817.066

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	31.942.000.000			31.942.000.000
Tăng trong năm trước	-	1.330.817.066	4.436.056.886	5.766.873.952
Lãi trong năm trước	-	-	4.436.056.886	4.436.056.886
Phân phối lợi nhuận	-	1.330.817.066		1.330.817.066
Giảm trong năm trước	-	1.330.817.066	1.886.255.595	3.217.072.661
Chuyển lợi nhuận và quỹ về Công ty mẹ		1.330.817.066	555.438.529	1.886.255.595

Đơn vị tính: VND

Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	1.330.817.066	1.330.817.066
Số cuối năm trước	31.942.000.000	-	2.549.801.291	34.491.801.291
Số đầu năm nay	31.942.000.000	-	2.549.801.291	34.491.801.291
Tăng trong năm nay	-	2.661.898.886	8.872.996.285	11.534.895.171
Lãi trong năm nay	-	-	8.872.996.285	8.872.996.285
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	2.661.898.886	-	2.661.898.886
Giảm trong năm nay	-	2.661.898.886	4.332.189.002	6.994.087.888
Chuyển lợi nhuận và quỹ về Công ty mẹ (**)	-	-	-	-
		2.661.898.886	1.670.290.116	4.332.189.002
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 (**)	-	-	2.661.898.886	2.661.898.886
Số cuối năm nay	31.942.000.000	-	7.090.608.574	39.032.608.574

(**) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 theo yêu cầu của Công ty mẹ, quỹ đầu tư phát triển số tiền: 2.661.898.886 VND và lợi nhuận nộp về Công ty mẹ số tiền: 1.670.290.116.VND.

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số đầu năm	31.942.000.000	31.942.000.000
Số cuối năm	31.942.000.000	31.942.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số đầu năm	2.549.801.291	-
Tăng trong năm	8.872.996.285	4.436.056.886
Lợi nhuận tăng trong năm	8.872.996.285	4.436.056.886
Giảm trong năm	4.332.189.002	1.886.255.595
Chuyển lợi nhuận sau thuế về Công ty mẹ	1.670.290.116	555.438.529
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	2.661.898.886	1.330.817.066
Số cuối năm	7.090.608.574	2.549.801.291

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	51.545,84	100.968,34

21 DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.413.879.139	123.270.104.030
Doanh thu bán hàng hóa	5.760.000	41.923.800

Doanh thu bán thành phẩm	202.875.459.139	119.939.515.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ	487.625.000	3.258.725.000
Doanh thu khác	45.035.000	29.940.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.413.879.139	123.270.104.030

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	56.621.647.280	44.433.190.120
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	7.578.477.280	7.600.371.320
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	-	815.423.800
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>Công ty mẹ</i>	354.875.000	2.485.225.000
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	45.035.000	29.940.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	138.510.000	-
<i>Chi nhánh TCT thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	48.504.750.000	33.502.230.000 -

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.478.480	42.349.129
Giá vốn của thành phẩm đã bán	176.449.885.992	104.344.378.474
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	389.967.393	2.735.951.317
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	62.090.338	
Cộng	176.907.422.203	107.122.678.920

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	609.147.973	724.625.583
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.322.796	1.993.032
<i>Đã thực hiện</i>	37.322.796	1.993.032
Cộng	646.470.769	726.618.615

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.466.213	22.884.058
<i>Đã thực hiện</i>	24.868.292	-
<i>Chưa thực hiện</i>	1.597.921	22.884.058
Cộng	26.466.213	22.884.058

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	3.908.452.988	2.417.705.615
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	3.340.664.923	1.234.704.748
<i>Chi phí chương trình đầu tư & phát triển thị trường</i>	-	291.363.000
<i>Chi phí ủy thác xuất khẩu</i>	1.390.909.082	-
<i>Chi phí vận chuyển, bốc xếp</i>	1.949.755.841	943.341.748
Các khoản chi phí bán hàng khác	567.788.065	1.183.000.867
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.209.946.566	8.969.182.986
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	5.594.377.296	4.788.743.741
<i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>	5.594.377.296	4.788.743.741
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.615.569.270	4.180.439.245

26 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	72.727.273	72.727.273
Bán phế liệu	25.181.092	27.588.362
Các khoản khác	19.531	10.853.715
Thu nhập khác	97.927.896	111.169.350
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	370.582	
Chi phí khác	370.582	
Lợi nhuận khác	97.557.314	111.169.350

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (*)	225.485.044.469	97.394.121.120

Chi phí nhân công	22.020.585.700	14.340.809.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.981.669.986	652.024.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	21.946.351.685	16.395.602.315

Cộng 271.433.651.840 128.782.557.157

(*) Ghi nhận chi phí gia công sợi thuốc lá nhập lại kho nguyên liệu giá trị 82.850.839.691 VND

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.105.619.252	5.575.440.416
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>57.495.582</i>	<i>121.477.233</i>
Chi phí không hợp lệ tính thuế	57.495.582	121.477.233
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗi năm trước chuyển sang		
Tổng lợi nhuận tính thuế	11.163.114.834	5.696.917.649
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>2.232.622.967</u></u>	<u><u>1.139.383.530</u></u>

29 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng	Mối quan hệ		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	5.752.943.140	3.383.810.136
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	25.692.846.193	19.832.167.886
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.402.077.500	19.023.431.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	5.593.571.448	7.010.539.667
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	9.859.965.000	5.529.562.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	611.505.000	155.327.360
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	29.186.000	62.870.000

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>		Năm 2019	Năm 2018
Mua hàng	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		6.712.820-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	1.066.845.000	5.059.100.000
Công ty Cổ Phần Ngân Sơn	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	17.440.000.000	4.400.000.000
Chi nhánh TCT thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	22.781.820	17.523.636
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh bao bì carton gấp nếp VinaToyo	Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam	2.615.121.690	1.702.725.517
Trung tâm đào tạo Vinataba	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	2.700.000	6.200.000
Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Quỹ lương đã trích trong năm		2.255.472.000	1.740.960.000
Chi quỹ thưởng ban điều hành		109.381.362	161.247.338
Cộng		2.364.853.362	1.902.207.338

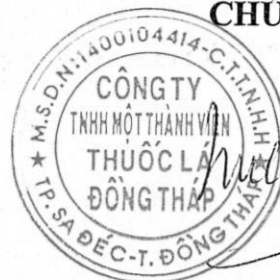
30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội

Nơi nhận:

- Tcty;
- Cty Thuốc lá Sài Gòn;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
CHỦ TỊCH



Huỳnh Văn Kha